

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2015/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng
nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới Tỉnh) tại Tờ trình số 268/TTr-SNN-VPĐP ngày 06/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới, làm cơ sở để đánh giá công nhận đạt từng tiêu chí và xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các xã xây dựng nông thôn mới trong phạm vi toàn Tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Nông thôn: Là phần lãnh thổ được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. Thôn: Là tên gọi chung của thôn, làng, bản, buôn... là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một xã.

3. Xã đặc biệt khó khăn, gồm:

- Các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2012-2015 (gọi tắt là Chương trình 135), các xã bãi ngang ven biển, các xã khác được hưởng cơ chế đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Chính phủ;

- Các xã thuộc các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo qui định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững (theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 3. Phương pháp xác định các tiêu chí đạt chuẩn:

Chi tiết về phương pháp xác định các tiêu chí đạt chuẩn, từ tiêu chí số 01 đến tiêu chí số 19 (được đính kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ các quy định của hướng dẫn này, các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá và thẩm định việc đạt chuẩn cho các xã đăng ký về đích và đạt tiêu chí hàng năm, chậm nhất là 15/12 hàng năm có báo cáo tổng hợp toàn Tỉnh, gửi về UBND Tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng Điều phối nông thôn mới Tỉnh.

2. Nếu xảy ra trường hợp có các điều kiện cụ thể khác với các chuẩn trong hướng dẫn này, nhưng lại phù hợp với địa phương, đáp ứng các yêu cầu của đông đảo quần chúng nhân dân, được nhân dân ủng hộ thì sở, ban, ngành, địa phương liên quan báo cáo với Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới Tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cần bổ sung chỉnh sửa, các sở, ban, ngành, địa phương liên quan báo cáo đề xuất, kiến nghị cụ thể về Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới Tỉnh trình xin ý kiến UBND Tỉnh.

4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Trúc

**BỘ TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
ÁP DỤNG CHO TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	TÊN TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU CHUNG
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch nông thôn mới được lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT của liên Bộ: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố rộng rãi tới các thôn. 1.2. Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện; hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt. 1.3. Có Quy chế quản lý quy hoạch được UBND huyện phê duyệt.	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. 2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hoá, xe cơ giới đi lại thuận tiện.	100% ≥ 70% 100% (70% cứng hoá) ≥ 70%
3	Thuỷ lợi	3.1. Cơ sở hạ tầng thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh. 3.2. Có tổ chức quản lý khai thác công trình hiệu quả, bền vững.	Đạt Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	Đạt ≥ 98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Nhà văn hoá, khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.	Đạt

		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.	100%	
7	Chợ nông thôn	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định.	Đạt	
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	
		8.2. Có internet đến thôn.	Đạt	
		8.3. Có đài tuyên thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các thôn hoạt động thường xuyên.	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát.	Không còn	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng.	≥ 80%	
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn (triệu đồng/ người).	2015	18- 23
			Đến 2020	35 - 40
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo.	≤ 5%	
12	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Tỷ lệ phần trăm giữa số người lao động có việc làm thường xuyên trong tổng số dân trong độ tuổi lao động của xã.	≥ 90%	
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có hợp tác xã hoặc tổ hợp tác hoặc mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục THCS.	Đạt	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).	≥ 85%	
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	≥ 35%	
		14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên sau khi học nghề.	≥ 80%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT.	≥ 70%	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	
16	Văn hoá	Xã có từ 70% thôn trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” liên tục từ 05 năm trở lên.	Đạt	
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia.	≥ 85%	
		17.2. Cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng có nghề đạt chuẩn về môi trường.	Đạt	

		17.3. Đường làng, ngõ xóm, cảnh quan từng hộ xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.	Đạt
		17.4. Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch.	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.	Đạt
		17.6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo các quy định về an toàn thực phẩm	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	≥ 65%
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	≥ 60%
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt
		18.2.Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt
		18.3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh".	Đạt
		18.4. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đều được công nhận đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.	Đạt
19	An ninh, trật tự XH	19.1. Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiêu khích đông người kéo dài.	Đạt
		19.2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn;	Đạt
		19.3.Thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	≥ 70%
		19.4. Hàng năm Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên.	Đạt

TIÊU CHÍ SỐ 1**QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH****Điều kiện để đạt tiêu chí**

1. Có quy hoạch nông thôn mới được lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT liên Bộ: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố rộng rãi tới các thôn – Đạt.

2. Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện; hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt – Đạt.

3. Có Quy chế quản lý quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt – Đạt.

Cách xác định

1. Có quy hoạch nông thôn mới được lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của liên Bộ: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và được UBND huyện phê duyệt.

2. Quy hoạch phải được công bố rộng rãi tới các thôn bằng các hình thức tuyên truyền trên đài phát thanh xã, băng rôn, pa nô... Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai tại các trụ sở thôn, nhà văn hóa xã... để người dân biết và thực hiện.

3. Các xã phải triển khai cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt như các tuyến đường giao thông, các công trình công cộng trường học, nhà trẻ, nhà văn hóa, chợ, nghĩa trang... và chú trọng cắm mốc tại các điểm nóng đã quy hoạch có khả năng bị xâm lấn... Việc cắm mốc tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27/8/2010 của Bộ Xây dựng và Hướng dẫn số 58/TB-SXD ngày 23/11/2012 của Sở Xây dựng, làm sao cho dân biết được quy hoạch lâu dài, tổng thể toàn xã. Không nhất thiết cắm mốc phải bằng các loại cột mốc BTXM, quy định cứng nhắc cự ly giữa các mốc... mà tùy điều kiện thực tế và nguồn lực của xã, có thể thay thế cột mốc bằng các loại vật liệu khác như cọc tre, gỗ... và các cự ly làm sao có thể nhìn thấy rõ ràng. Việc quản lý mốc giới phải thực hiện đồng thời ngoài thực địa và trên sơ đồ, bản đồ.

4. Có Quy chế quản lý quy hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt:

Đối với các đồ án quy hoạch đã có Quy chế quản lý quy hoạch được phê duyệt kèm theo thì không phải lập thêm Quy chế. Trường hợp đồ án Quy hoạch chưa có Quy chế quản lý quy hoạch hoặc Quy chế được lập chưa đạt yêu cầu thì thực hiện lập lại Quy chế để phê duyệt kèm theo Đồ án. Nội dung Quy chế cần thể hiện được các nội dung cần quản lý về: kiến trúc cảnh quan các khu dân cư, các yêu cầu về phân vùng sản xuất, các yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất như nội dung thuyết minh quy hoạch đã được duyệt.

TIÊU CHÍ SỐ 2 GIAO THÔNG

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hoá, bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT – 100%.
2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT – $\geq 70\%$.
3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa – 100% (70% cứng hóa).
4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hoá, xe cơ giới đi lại thuận tiện – $\geq 70\%$.

Cách xác định

1. Cứng hóa: là đường được trải nhựa, trải bê tông, lát bằng gạch, đá chẻ hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xỉ.

2. Đường trục xã, liên xã được nhựa hoá, bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT:

- Đường trục xã, liên xã chủ yếu phục vụ cho các phương tiện giao thông cơ giới loại trung, hoặc các phương tiện giao thông thô sơ (xe súc vật kéo hoặc xe cơ giới nhẹ).

- Đường liên xã (gọi là đường huyện) là đường nối từ các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đến trung tâm hành chính huyện, xã, phục vụ việc đi lại và giao thông của người dân trong phạm vi huyện, hiện trạng thiết kế tối thiểu cấp A theo TCVN 10380:2014, có nền đường $\geq 6\text{m}$, bề rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$ và tuân thủ các quy định về bán kính đường cong, tầm nhìn...

- Đường trục xã (gọi là đường xã) là đường nối trung tâm hành chính huyện, xã đến trung tâm các thôn, buôn, làng... và phục vụ chủ yếu việc đi lại và giao thông của người dân trong phạm vi xã, có hiện trạng thiết kế tối thiểu cấp B theo TCVN 10380:2014, có nền đường $\geq 5\text{m}$, bề rộng mặt đường $\geq 3\text{m}$ và tuân thủ các qui định về bán kính đường cong, tầm nhìn...

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đường trục xã (liên xã) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT của xã tại thời điểm báo cáo (\%)} = \frac{\text{Số km đường trục xã (liên xã) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn/ coi như đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT của xã tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số km đường trục xã (liên xã) tại thời điểm báo cáo}} \times 100 \end{array}$$

3. Đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT:

- Đường trục thôn, xóm (gọi là đường thôn) là đường chủ yếu phục vụ đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi thôn, buôn, làng... kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi... có hiện trạng tối thiểu cấp C theo

TCVN 10380:2014, có nền đường $\geq 3\text{m}$, bề rộng mặt đường $\geq 2\text{m}$ và tuân thủ các qui định về bán kính đường cong, tầm nhìn...

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đường trục thôn, xóm} \\ \text{được cứng hóa đạt chuẩn} \\ \text{theo cấp kỹ thuật của Bộ} \\ \text{GTVT của xã tại thời điểm} \\ \text{báo cáo (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số km đường trục thôn, xóm được} \\ \text{cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật} \\ \text{của Bộ GTVT của xã tại thời điểm} \\ \text{báo cáo} \end{array}}{\text{Tổng số km đường trục thôn, xóm} \\ \text{của xã tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

4. Đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa:

- Đường ngõ, xóm (gọi là đường dân sinh) là đường chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, hộ gia đình, từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... với phương tiện chủ yếu là xe đạp, xe máy, xe kéo tay, xe thô... có hiện trạng tối thiểu cấp D theo TCVN 10380:2014, có nền đường $\geq 2,5\text{m}$, bề rộng mặt đường $\geq 2\text{m}$ và tuân thủ các qui định về bán kính đường cong, tầm nhìn...

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đường ngõ, xóm được} \\ \text{cứng hóa, không lầy lội vào} \\ \text{mùa mưa của xã tại thời} \\ \text{điểm báo cáo (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số km đường ngõ, xóm được cứng hóa,} \\ \text{không lầy lội vào mùa mưa của xã tại} \\ \text{thời điểm báo cáo} \end{array}}{\text{Tổng số km đường ngõ, xóm của xã tại} \\ \text{thời điểm báo cáo}} \times 100$$

5. Đường trục chính nội đồng được cứng hoá, xe cơ giới đi lại thuận tiện:

- Đường trục chính nội đồng (gọi là đường khu vực sản xuất) là đường chủ yếu phục vụ đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến cơ sở sản xuất, chăn nuôi, khu chế biến nông lâm thủy hải sản, vùng trồng cây công nghiệp, đồng ruộng, đồng muối, làng nghề, trang trại... có hiện trạng tối thiểu với bề rộng nền đường $\geq 6\text{m}$, bề rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đường trục chính nội} \\ \text{đồng được cứng hóa của xã tại} \\ \text{thời điểm báo cáo (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số km đường trục chính nội đồng được} \\ \text{cứng hóa của xã tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\text{Tổng số km đường trục chính nội đồng} \\ \text{của xã tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

6. Quy mô, tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn:

- Quy mô, tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn căn cứ vào tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 4054:2005, TCVN 10380:2014, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và các quy định hiện hành có hiệu lực.

7. Về xây dựng giao thông: Các xã phải căn cứ vào khả năng nguồn lực thực tế để xác định công trình ưu tiên, lộ trình thực hiện cho phù hợp. Nếu nguồn lực có hạn thì tập trung hoàn thành cắm mốc nền đường theo quy hoạch, xây dựng mặt đường nhỏ hơn, khi có điều kiện sẽ tiếp tục mở rộng đủ quy hoạch;

- Đối với đường đang sử dụng: Nơi nào mặt đường hẹp, không thể mở rộng theo quy định thì có thể cải tạo, tận dụng tối đa diện tích 2 bên để mở rộng mặt đường, đồng thời nâng cấp tạo các điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến (đồng thời quy hoạch các bãi đỗ xe để các hộ có xe ô tô có thể gửi xe thuận lợi). Nếu mặt đường đảm bảo 80% theo quy định và đảm bảo các điều kiện trên thì coi là đạt tiêu chí tuyến đó.

TIÊU CHÍ SỐ 3 **THỦY LỢI**

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Cơ sở hạ tầng thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh – Đạt.
2. Có tổ chức quản lý khai thác công trình hiệu quả, bền vững – Đạt.

Cách xác định

1. Cơ sở hạ tầng thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh:

a) Các công trình đầu mối được xây dựng theo quy hoạch và thiết kế được duyệt;
b) Công trình hồ chứa bao gồm các hạng mục công trình lòng hồ, đập đất, đập tràn, cống lấy nước được xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đáp ứng được các yêu cầu chất lượng công trình theo Tiêu chuẩn kỹ thuật (TCKT)... về công trình hồ chứa, đập dâng quy mô nhỏ;

c) Công trình đập dâng bao gồm các hạng mục công trình đập xây, cống lấy nước, cống xả cát, thiết bị cơ khí, thiết bị điện được xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đáp ứng được các yêu cầu chất lượng công trình theo TCKT... về công trình hồ chứa, đập dâng quy mô nhỏ;

d) Công trình trạm bơm điện bao gồm các hạng mục công trình nhà trạm bơm, bể hút, bể xả, máy bơm, động cơ điện, thiết bị điện, đường dây dẫn điện được xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đáp ứng được các yêu cầu chất lượng công trình theo TCKT... về công trình trạm bơm điện quy mô nhỏ;

e) Công trình cống lấy nước qua đê bao gồm các hạng mục công trình cửa vào, thân cống, cửa ra, giàn van, cánh cống được xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên có chất lượng tốt để hoạt động theo năng lực thiết kế;

f) Hệ thống kênh nội đồng được xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hàng năm theo quy hoạch (sử dụng thiết kế mẫu hoặc thiết kế được duyệt (nếu có)). Hệ thống kênh nội đồng bao gồm các tuyến kênh được kiên cố, kênh đất, công trình trên kênh được xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đáp ứng được các yêu cầu về tưới, tiêu, chống thất thoát nước.

2. Có tổ chức quản lý khai thác công trình hiệu quả, bền vững:

2.1. Đánh giá hiệu quả và tính bền vững của tổ chức quản lý hệ thống công trình thủy lợi:

Tổ chức quản lý hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi xã hoạt động hiệu quả và bền vững đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có hình thức tổ chức và cơ cấu tổ chức phù hợp;
- Có đầy đủ tư cách pháp lý để thực hiện dịch vụ thủy lợi;
- Có đủ năng lực để quản lý, vận hành công trình thủy lợi;
- Duy trì các hoạt động thường xuyên để quản lý, khai thác công trình thủy lợi;
- Quản lý tài chính, tài sản theo quy định;
- Có khả năng tự chủ tài chính;
- Thực hiện phân phối nước hiệu quả;

2.2. Đánh giá hiệu quả, chất lượng dịch vụ thủy lợi:

- Đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

- Đảm bảo tiêu úng và bảo vệ mùa màng;
- Cấp đủ nguồn phục vụ nuôi trồng thủy sản;
- Tạo nguồn để cơ bản đáp ứng yêu cầu nước cho sinh hoạt;
- Tạo nguồn để đáp ứng yêu cầu nước cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã;
- Người dùng nước hài lòng với chất lượng dịch vụ thủy lợi.

TIÊU CHÍ SỐ 4 ĐIỆN

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện – Đạt.
2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn – $\geq 98\%$.

Cách xác định

1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện: Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

Xác định hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện tại Bảng các chỉ tiêu xác định hoàn thành Tiêu chí số 4 - Điện.

2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt từ 98% trở lên:

2.1. Xác định việc sử dụng điện thường xuyên:

a) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

b) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày;

c) Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên: Xác định theo Bảng các chỉ tiêu xác định hoàn thành Tiêu chí số 4 - Điện.

2.2. Xác định việc sử dụng điện an toàn:

a) Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp tại Bảng các chỉ tiêu xác định hoàn thành Tiêu chí số 4 - Điện.

b) Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí khi đảm bảo: 100% số hộ trong xã có bảng điện tổng có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà, đảm bảo cách điện; dây điện sử dụng loại có vỏ cách điện có xuất xứ hàng hóa, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà, đảm bảo an toàn cho việc đi lại, sinh hoạt của con người.

Bảng các chỉ tiêu xác định hoàn thành Tiêu chí số 4 - Điện

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn				Đạt	
1.1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1.1	Hồ sơ pháp lý	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ,
		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
		Hồ sơ nghiệm			Đạt	

		thu.	quyền.			Công ty Điện lực báo cáo Sở Công Thương để xem xét, giải quyết.
1.1.2	An toàn điện	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 7\text{m}$	Đạt	
			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,5\text{ m}$	Đạt	
			Đến mặt đường ô tô.	$\geq 7\text{ m}$	Đạt	
			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5\text{ m}$	Đạt	
			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không $+1,5\text{ m}$	Đạt	
			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5\text{ m}$	Đạt	
			Từ đường dây điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2\text{m}$	Đạt	
			Từ đường dây điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp	$\geq 3\text{m}$	Đạt	

			thấp hơn.			
			Đến đường dây thông tin.	$\geq 4 \text{ m}$	Đạt	
			Đến mặt đê, đập	$\geq 6 \text{ m}$	Đạt	
		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc $\geq 1,5\text{m}$	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cạnh vào dây dẫn điện.
				Dây trần $\geq 3\text{m}$	Đạt	
		Biên báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
1.1.3	Cung cấp điện.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	Không vượt quá $\pm 5\%$ điện áp định mức.	Đạt	Điện lực cung cấp.
1.1.4	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây tiếp đất.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến tiếp địa.	Không bị rỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt	
1.1.5	Kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông.	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn, cột.	Không nghiêng quá $1/150 \times H$.	Đạt	H: Chiều cao cột.
		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt	
			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến	Không nghiêng quá $1/200 \times H$.	Đạt	H: Chiều cao cột.

			chiều xuống từ ngọn cột.			
		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định.	Đạt	
			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt	
		Móng cột	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối đất theo quy định.	Đạt	
			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ sắt, được nối đất theo quy định.	Đạt	
1.1.6	Vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Điện lực cung cấp.
			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Điện lực cung cấp.
1.2	Trạm biến áp phân phối				Đạt	
1.2.1	Hồ sơ pháp lý.	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyet.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Công ty Điện lực báo cáo Sở Công Thương để xem xét, giải quyết.
		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2.2	An toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô càn vào các kết cấu công trình trạm biến áp.
			Đến 35 kV.	$\geq 3,0$ m.	Đạt	
		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị gỉ	Đạt	

			chống sét.	hoặc bị đứt.		
		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
1.2.3	Cung cấp điện.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	=< công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	không vượt quá $\pm 5\%$.	Đạt	Điện lực cung cấp.
1.2.4	Vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Điện lực cung cấp.
			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Thao tác, vận hành.	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ.	Đạt	Điện lực cung cấp.
			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ.	Đạt	Điện lực cung cấp.
1.2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	

			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ theo quy định.	Đạt	
		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối đất theo quy định.	Đạt	
			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ sắt, được nối đất theo quy định.	Đạt	
		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị xói mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
			Cổng.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt.	Đạt	
1.3	Đường dây hạ áp				Đạt	
1.3.1	Hồ sơ pháp lý.	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Công ty Điện lực báo cáo Sở Công Thương để xem xét, giải quyết.
		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.3.2	An toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt	
				≥ 5 m	Đạt	

	trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	nhiên khu vực ít dân cư.			
		Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4 \text{ m}$	Đạt	
		Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	$\geq 7 \text{ m}$	Đạt	
		Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6 \text{ m}$	Đạt	
		Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5 \text{ m}$	Đạt	
		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m.	Đạt	
		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5 \text{ m}$.	Đạt	
		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5 \text{ m}$	Đạt	
		Đến đường dây thông tin.	$\geq 3 \text{ m}$	Đạt	
		Đến mặt đê, đập.	$\geq 6 \text{ m}$	Đạt	
	Nối đất	Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị.	Không bị đứt hay gỉ sét.	Đạt	
		Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Điện lực cung cấp.

			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trồng trái không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp	$< 30 \Omega$	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Biên báo an toàn	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	
1.3.3	Chất lượng điện năng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	Trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Điện lực cung cấp.
			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%.	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Tần số.	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	Trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$.	Đạt	Điện lực cung cấp.

			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép là.	Trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$.	Đạt	Điện lực cung cấp.
1.3.4	Dây dẫn điện.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
		Kết nối dây.	Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	Số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Điện lực cung cấp.
		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột.	Đạt	
			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột.	Đạt	
			Cáp.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị tước.	Đạt	
1.3.5	Kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ theo quy định.	Đạt	
			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ	Cao tối thiểu 5m, đường kính	Đạt	

			gia đình.	ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.		
		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ, chống gỉ theo quy định	Đạt	
			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối đất theo quy định.	Đạt	
			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ sắt, được nối đất theo quy định.	Đạt	
1.3.6	Vận hành.	Đường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có	Đạt	
		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
		Trong mạch điện một pha hai dây	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện	Đạt	

1.4 Dây dẫn về hộ gia đình và công tơ điện					Đạt	
1.4.1	Dây sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ²	Đạt	
		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp.	Đạt	
			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
		Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao $\geq 5,0\text{m}$, đường kính $\geq 80\text{mm}$.	Đạt	
			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
1.4.2	Công tơ điện.	Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký. hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100%	Đạt	Điện lực cung cấp.
		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì	Đạt	

				niêm phong.		
		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên				Đạt	
2.1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia.	Tỷ lệ số hộ dùng điện, thường xuyên.		$\geq 98\%$	Đạt	
		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày.	Đạt	
			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 03 ngày liên tiếp.	Đạt	
2.2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo.	Nguồn năng lượng tái tạo không nối lưới có công suất $\geq 50KW$.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$.	Đạt	
		Nguồn năng lượng tái tạo có công suất $< 50KW$.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$.	Đạt	

TIÊU CHÍ SỐ 5 TRƯỜNG HỌC

Điều kiện đạt tiêu chí

Tỷ lệ trường học các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia $\geq 80\%$.

Cách xác định

Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường, điểm trường đạt chuẩn cơ sở vật chất trên tổng số trường, điểm trường của xã.

Công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ trường học} \\ \text{các cấp có cơ sở} \\ \text{vật chất đạt chuẩn} \\ \text{của xã} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số trường, điểm trường học các cấp đạt} \\ \text{chuẩn cơ sở vật chất của xã} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số trường, điểm trường} \\ \text{các cấp thực tế của xã} \end{array}} \times 100$$

I. Đối với trường mầm non: Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 về cơ sở vật chất được thực hiện theo Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT, ngày 08/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, cụ thể tại Điều 9 như sau:

1. Quy mô trường mầm non, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

Số lượng trẻ và số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong trường mầm non đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; tất cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi.

2. Địa điểm trường: trường mầm non đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

3. Yêu cầu về thiết kế, xây dựng: diện tích mặt bằng sử dụng của trường mầm non bình quân tối thiểu cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Các công trình của nhà trường, nhà trẻ (kể cả các điểm lẻ) được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Khuôn viên ngăn cách với bên ngoài bằng tường gạch, gỗ, kim loại hoặc cây xanh cắt tỉa làm hàng rào. Cổng chính có biển tên trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trong khu vực trường mầm non có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

4. Các phòng chức năng:

a) Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Phòng sinh hoạt chung: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trang bị đủ bàn ghế cho giáo viên và trẻ, đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu cho trẻ hoạt động; có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Phòng ngủ: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Có đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ;

- Phòng vệ sinh: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ và các yêu cầu theo quy định tại Điều lệ trường mầm non, được xây khép kín hoặc gần với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh; chỗ đi tiêu, đi tiểu được ngăn cách bằng vách ngăn lửng cao 1,2m. Đối với trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng trung bình 4 trẻ có 1 ghế ngồi bồn. Có đủ nước sạch, bồn rửa tay có vòi nước và xà phòng rửa tay. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ;

- Hiên chơi (vừa có thể là nơi tổ chức ăn trưa cho trẻ): thuận tiện cho các sinh hoạt của trẻ khi mưa, nắng; đảm bảo quy cách và diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Lan can của hiên chơi có khoảng cách giữa các thanh gióng đứng không quá 0,1m.

b) Khối phòng phục vụ học tập:

- Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu 60 m², có các thiết bị, đồ dùng phù hợp với hoạt động phát triển thẩm mỹ và thể chất của trẻ (đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa, giá vẽ, vòng tập...).

c) Khối phòng tổ chức ăn:

- Khu vực nhà bếp đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều theo trình tự: nơi sơ chế, nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện khi sử dụng;

- Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

d) Khối phòng hành chính quản trị:

- Văn phòng trưởng: diện tích tối thiểu 30m², có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phòng hiệu trưởng: diện tích tối thiểu 15m², có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;

- Phòng các phó hiệu trưởng: diện tích và trang bị phương tiện làm việc như phòng hiệu trưởng;

- Phòng hành chính quản trị: diện tích tối thiểu 15m², có máy vi tính và các phương tiện làm việc;

- Phòng y tế: diện tích tối thiểu 12m², có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khỏe trẻ, có bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì; có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khỏe định kỳ cho trẻ; có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ;

- Phòng bảo vệ, thường trực: diện tích tối thiểu 6m²; có bàn ghế, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách;

- Phòng dành cho nhân viên: diện tích tối thiểu 16m², có tủ để đồ dùng cá nhân;

- Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu 9m²; có đủ nước sử dụng, có bồn rửa tay và buồng tắm riêng;

- Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên đảm bảo an toàn, tiện lợi.

5. Sân vườn: Diện tích sân chơi được quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi được lát gạch (hoặc láng xi măng) và trồng thảm cỏ, có ít nhất 5 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ, có rào chắn an toàn ngăn cách với ao, hồ (nếu có).

II. Đối với trường tiểu học: Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 về cơ sở vật chất được thực hiện theo Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, cụ thể tại Điều 9 và bổ sung thêm ở Điều 14 như sau:

Điều 9.

1. Khuôn viên, cổng trường, hàng rào bảo vệ, sân chơi, sân tập:

a) Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát đảm bảo tổ chức hoạt động giáo dục;

b) Có cổng, biển tên trường, tường rào bao quanh;

c) Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.

2. Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh:

a) Số lượng phòng học đủ cho các lớp học để không học ba ca. Phòng học được xây dựng đúng quy cách, đủ ánh sáng;

b) Bàn ghế học sinh đảm bảo yêu cầu về vệ sinh trường học; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

c) Kích thước, màu sắc, cách treo của bảng trong lớp học đảm bảo quy định về vệ sinh trường học.

3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học:

a) Khối phòng phục vụ học tập bao gồm: thư viện, phòng để thiết bị giáo dục; khối phòng hành chính quản trị bao gồm: phòng hiệu trưởng, phòng họp;

b) Phòng y tế trường học có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu;

c) Có các loại máy văn phòng (máy tính, máy in) phục vụ công tác quản lý và giảng dạy.

4. Khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác:

a) Có khu vệ sinh dành riêng cho nam, dành riêng cho nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên; riêng cho học sinh nam, riêng cho học sinh nữ;

b) Có chỗ để xe cho cán bộ, giáo viên và học sinh đảm bảo an toàn, tiện lợi;

c) Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giáo viên và học sinh; hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Thư viện:

a) Thư viện được trang bị sách giáo khoa, tài liệu tham khảo tối thiểu và báo, tạp chí phục vụ cho hoạt động dạy và học;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh;

c) Thư viện được bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hàng năm.

6. Thiết bị dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học:

a) Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy và học tập đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Nhà trường có các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Mỗi giáo viên có ít nhất một bộ văn phòng phẩm cần thiết trong quá trình giảng dạy, một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác;

- Mỗi học sinh phải có ít nhất một bộ sách giáo khoa, các đồ dùng học tập tối thiểu. Học sinh người dân tộc thiểu số được áp dụng các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, được hỗ trợ các tài liệu, đồ dùng học tập phù hợp để hỗ trợ học tiếng Việt;

b) Giáo viên có ý thức sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học đáp ứng các yêu cầu dạy học ở Tiểu học.

c) Kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hàng năm.

Điều 14.**1. Diện tích, khuôn viên, sân chơi, sân tập:**

a) Diện tích, khuôn viên, sân chơi, sân tập thực hiện theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học;

b) Đối với những trường đã được xây dựng từ năm 1997 trở về trước, do điều kiện đặc thù, có thể vận dụng để tính diện tích khuôn viên nhà trường là diện tích mặt bằng sử dụng; có sân chơi, sân tập đảm bảo yêu cầu cho học sinh luyện tập thường xuyên, có hiệu quả; tổ chức được ít nhất 1 buổi/tháng cho học sinh học tập thực tế ở ngoài lớp học;

c) Bảo đảm yêu cầu môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp, yên tĩnh, thoáng mát, thuận tiện cho học sinh học tập, vui chơi; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường; môi trường xung quanh khu vực trường sạch, đẹp, an toàn;

d) Diện tích sân chơi, sân tập thể dục thể thao (hoặc nhà đa năng) được bố trí, xây dựng theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học; sân trường có trồng cây bóng mát và có thảm cỏ.

2. Phòng học, bàn, ghế cho giáo viên, học sinh:

a) Trường có tối đa không quá 30 lớp; mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh. Có đủ 1 phòng học/1 lớp. Diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

b) Kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc bàn ghế học sinh bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế.

3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học:

a) Khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị thực hiện theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học;

b) Khu nhà bếp, nhà nghỉ (nếu có) phải đảm bảo điều kiện sức khỏe và an toàn, vệ sinh cho học sinh.

4. Khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác:

a) Khu vệ sinh của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận tiện, sạch sẽ và được xây dựng ở vị trí phù hợp với cảnh quan nhà trường;

b) Có nhà để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và đảm bảo an toàn, tiện lợi.

5. Thư viện:

a) Có thư viện đạt chuẩn trở lên theo quy định về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên và học tập của học sinh.

6. Thiết bị dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học:

Sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp được quy định trong Chương trình giáo dục Tiểu học.

III. Đối với trường trung học cơ sở: Trường trung học cơ sở (THCS) đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất được thực hiện theo Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia, cụ thể tại Điều 7 như sau:

1. Thực hiện quy định công khai điều kiện dạy học, chất lượng giáo dục, quản lý tài chính, tài sản, tự chủ tài chính, các nguồn kinh phí được đầu tư, hỗ trợ của nhà trường theo qui định hiện hành.

2. Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Đủ diện tích sử dụng để đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt.

a) Có diện tích sử dụng ít nhất từ 10m²/học sinh;

c) Đối với trường trung học được thành lập từ sau năm 2001 phải bảo đảm có diện tích mặt bằng theo qui định hiện hành của Điều lệ trường trung học;

3. Có đầy đủ cơ sở vật chất theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học.

4. Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

a) Khu phòng học, phòng bộ môn:

- Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn;

- Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Khu phục vụ học tập:

- Có các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Quy định về phòng học bộ môn; phòng thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị dạy học;

- Có thư viện theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học, chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi ...; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh;

- Có phòng truyền thống; khu luyện tập thể dục thể thao; phòng làm việc của Công đoàn; phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh đối với trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học;

c) Khu văn phòng:

Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho;

d) Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát;

e) Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường;

g) Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn;

h) Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

5. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

** **Chú ý:** Có thể xem xét hạ thấp yêu cầu về diện tích trường học, phòng học, phòng làm việc (do điều kiện nhà trường không thể mở rộng được); số phòng học chỉ cần đảm bảo cho học sinh học 01 buổi/ngày, không phải học ca ba.*

TIÊU CHÍ SỐ 6
CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Có nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Đạt.

2. Tỷ lệ thôn hoặc liên thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – 100%.

Cách xác định

1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn theo quy tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 và thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

T T	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG	TIÊU CHÍ THEO VÙNG		
			Đồng bằng	Miền núi	Vùng núi cao, hải đảo và xã đặc biệt khó khăn
1	Diện tích đất quy hoạch	1.1.Khu Hội trường Văn hóa đa năng.	Từ 500m ² trở lên.	Từ 300m ² trở lên.	Từ 500m ² trở lên.
		1.2.Khu Thể thao (chưa tính diện tích sân vận động).	Từ 2.000m ² trở lên.	Từ 1.200 m ² trở lên.	Từ 500m ² trở lên.
		1.3. Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn xã. Các xã cần dành 2 - 3m ² đất/người để xây dựng cơ sở vật chất văn hóa, thể thao theo Tiêu chuẩn quy hoạch nông thôn do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2009.			
2	Quy mô xây dựng	2.1. Hội trường Văn hóa đa năng.	200 chỗ ngồi trở lên.	150 chỗ ngồi trở lên.	100 chỗ ngồi trở lên.
		2.2. Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; hoặc	5 phòng.	4 phòng trở lên.	

		tập các môn thể thao đơn giản).		
		2.3. Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục Thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình thể dục thể thao.		
		2.4. Công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa).	Có đủ.	Đạt 80%.
3	Trang thiết bị	3.1. Hội trường Văn hoá đa năng có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh.	Có đủ.	Đạt 80%.
		3.2. Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã.	Có đủ.	Đạt 80%.
4	Cán bộ	4.1. Cán bộ quản lý: có trình độ trung cấp về văn hóa, thể dục thể thao trở lên; được hưởng phụ cấp chuyên trách và bán chuyên trách.	Đạt.	Đạt.
		4.2. Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao; được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách.	Đạt.	Có cộng tác viên thường xuyên.
5	Kinh phí hoạt động	5.1 Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm.	Đảm bảo.	Đảm bảo.
		5.2 Thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được quy định tại Thông tư liên tịch 03/2010/TTTL-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 12 tháng 5 năm 2010.		

6	Hoạt động văn hóa văn nghệ	6.1. Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị.	12 cuộc/năm.	Tối thiểu 4 cuộc/năm.
		6.2. Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng.	4 cuộc/năm.	Tối thiểu 2 cuộc/năm.
		6.3. Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ.	5 câu lạc bộ trở lên.	3 câu lạc bộ trở lên.
		6.4. Thư viện, phòng đọc sách, báo.	Hoạt động tốt.	Có hoạt động.
		6.5. Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc.	Hoạt động tốt.	Có hoạt động.
		6.6. Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa.	Tối thiểu 30% trở lên/tổng số dân.	Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.
7	Hoạt động thể dục thể thao	7.1. Thi đấu thể thao.	6 cuộc/năm.	4 cuộc/năm.
		7.2. Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.	Tối thiểu 25%/tổng số dân.	Tối thiểu 20%/tổng số dân.
8	Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em	Thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao.	Đạt 30% thời gian hoạt động.	Đạt 20% thời gian hoạt động.
9	Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ	Chỉ đạo, hướng dẫn Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản) hiện có.	Đạt 100%.	Đạt 100%.

2. 100% thôn hoặc liên thôn có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 và thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG	TIÊU CHÍ THEO VÙNG		
			Đồng bằng	Miền núi	Vùng núi cao, hải đảo và thôn ở xã đặc biệt khó khăn
1	Diện tích đất quy hoạch	1.1. Khu Nhà Văn hóa.	Từ 300m ² trở lên.	Từ 200m ² trở lên.	Từ 100m ² trở lên.

		1.2. Khu Thể thao Sân tập thể thao đơn giản (chưa kể diện tích sân bóng đá đơn giản).	Từ 500m ² trở lên.	Từ 300m ² trở lên.	Từ 200m ² trở lên.
		1.3. Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn thôn.			
2	Quy mô xây dựng	2.1. Nhà văn hóa.	Từ 100 chỗ ngồi trở lên.	Từ 80 chỗ ngồi trở lên.	Từ 50 chỗ ngồi trở lên.
		2.2. Sân khấu trong hội trường.	Từ 30m2 trở lên.	Từ 25m2 trở lên.	
		2.3. Sân tập thể thao đơn giản.	Từ 250m2 trở lên.	Từ 200m2 trở lên.	
		2.4. Công trình phụ trợ Nhà văn hóa-Khu thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ).	Có đủ.	Đạt 80%.	
		2.5. Nơi có điều kiện xây dựng những công trình thể thao khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục Thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình Thể dục Thể thao.			
3	Trang thiết bị	3.1. Trang bị của hội trường Nhà văn hóa:	Có đủ.	Đạt 80%.	
		- Bộ trang âm (tivi, ampli, micro, loa).			
		- Bộ trang trí, khánh tiết: cờ Tổ quốc, cờ Đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ, phong màn sân khấu nhỏ, băng khẩu hiệu, cờ trang trí...			
		- Bàn, ghế phục vụ sinh hoạt			
		- Tủ sách, tranh ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi.			

		- Bảng tin, nội quy hoạt động. - Một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương.		
		3.2. Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương.	Có đủ các dụng cụ TDTT theo nhu cầu sử dụng.	Có các dụng cụ thể thao tối thiểu.
4	Kinh phí hoạt động thường xuyên	4.1. Ngân sách địa phương hỗ trợ. 4.2. Kinh phí do nhân dân đóng góp và xã hội hóa.	Tỷ lệ cụ thể do địa phương quy định.	
5	Cán bộ nghiệp vụ	5.1. Trình độ chuyên môn. 5.2. Chế độ thù lao.	Sơ cấp trở lên.	Qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ.
6	Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động	6.1. Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên. 6.2. Hoạt động thể dục thể thao thường xuyên. 6.3. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em.	50% trở lên/tổng số dân. 25% trở lên/tổng số dân. 30% thời gian hoạt động.	30% trở lên/tổng số dân. 15% trở lên/tổng số dân. 20% thời gian hoạt động.

3. Nguyên tắc áp dụng:

a) Ưu tiên việc hợp chuẩn, lồng ghép để thực hiện các nội dung của tiêu chí số 6, không quá cứng nhắc, tùy vào tình hình thực tế của từng địa phương (đồng bằng, miền núi, bãi ngang, vùng núi và xã đặc biệt khó khăn...), phù hợp với bộ tiêu chí trên tinh thần cải tạo, nâng cấp, hợp chuẩn, sử dụng chung các công trình có sẵn như hội trường của UBND xã, hợp tác xã, đình làng, lãng... để xem xét hợp chuẩn cụ thể từng xã, thôn, liên thôn nhằm phát huy hiệu quả sử dụng, tránh lãng phí.

b) Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa – thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã và thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

c) Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà Rông, Nhà Dài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

d) Một số địa phương có các thiết chế văn hóa truyền thống như Đình làng, lăng, nhưng chưa có Nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương có thể sử dụng thiết chế này tổ chức một số hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp.

e) Một số thôn, làng, bản, ấp có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một Nhà văn hóa liên thôn.

f) Các địa phương sử dụng Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà Rông, Nhà Dài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Đình làng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, Nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 06) trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Về lâu dài các địa phương này cần có lộ trình cụ thể để quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành.

g) Các địa phương phải ban hành và áp dụng qui chế sử dụng thật cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch cho các công trình và các hoạt động văn hóa thể thao, sinh hoạt cộng đồng của xã, thôn.

TIÊU CHÍ SỐ 7 CHỢ NÔNG THÔN

Điều kiện đạt tiêu chí

Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định - Đạt.

Cách xác định

1. Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ:

- Đối với một số chợ lớn, trung tâm, liên xã được qui hoạch theo quy mô chuẩn của chợ cấp 3 thì phải bảo đảm tối thiểu không nhỏ hơn mức quy định về chỉ tiêu sử dụng đất trên số điểm kinh doanh trong chợ qui định tại mục 6.2.1 của Tiêu chuẩn TCVN 9211:2012 về Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với chợ có từ 101 đến 200 điểm kinh doanh là $15,5\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$.

- Đối với các xã có quy hoạch chợ thuộc địa bàn 3 huyện miền núi Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, chợ có qui mô 100 điểm kinh doanh trở xuống, chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 12m^2 .

- Đối với các chợ của các xã có chợ trong quy hoạch còn lại trên địa bàn Tỉnh có quy mô 100 điểm kinh doanh trở xuống, chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 16m^2 .

- Chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh = Tổng diện tích mặt bằng chợ chia cho số điểm kinh doanh cố định của chợ.

2. Về kết cấu nhà chợ chính:

Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm (theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ).

3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

Tối thiểu phải bảo đảm các hạng mục, yêu cầu như sau và phải được Sở Công thương thẩm định và phê duyệt:

a) Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.

b) Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, tối thiểu mỗi bên có 1 xí, 1 tiểu và hàm phân tự hoại.

c) Có bãi để xe (ngoài trời hoặc có mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bố trí bảo đảm trật tự, an toàn cho khách.

d) Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

đ) Có phương án và hệ thống cấp điện bảo đảm cho hoạt động của chợ.

e) Có hệ thống cấp nước sinh hoạt bảo đảm cho hoạt động của chợ, nguồn nước của nhà máy nước tập trung hoặc nước giếng.

g) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc.

h) Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng.

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ: Có bể cát, bể nước hoặc hồ nước tự nhiên, mương nước...có máy bơm nước và các dụng cụ để phục vụ cho công tác PCCC; khuyến khích các chợ trang bị bình bọt chữa cháy.

4. Về điều hành quản lý chợ:

- a) Có tổ chức quản lý chợ: Chợ được tổ chức quản lý bởi một trong các hình thức: Ban quản lý, Doanh nghiệp, Hợp tác xã;
- b) Có Nội quy chợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm;
- c) Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa;
- d) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc áp dụng xét đạt chuẩn:

- a) Các xã có chợ đang hoạt động và nằm trong quy hoạch phát triển mạng lưới chợ được Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh phê duyệt đáp ứng cơ bản đầy đủ yêu cầu theo quy định.
- b) Đối với xã có quy hoạch chợ, nhưng do đã có từ 2 chợ trở lên, mặt dù thiếu diện tích, thiếu mặt bằng... nhưng đang hoạt động tốt, đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa, mua bán của cộng đồng dân cư sở tại...thì sau khi xã nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục thiết yếu như lều, khu vệ sinh, môi trường vẫn được đưa vào xét đạt chuẩn.
- c) Đối với các xã chưa có chợ do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng chợ và trong quy hoạch không có chợ thì xem như đạt tiêu chí số 7.
- d) Đối với một số xã ven thành phố, thị xã, thị trấn thì tiêu chí xem xét đạt tiêu chí số 7 là căn cứ vào việc người dân đã được đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa thuận lợi, đường đi đến các chợ trung tâm của thành phố, thị xã, thị trấn thuận tiện. Việc tồn tại một số chợ truyền thống chỉ họp theo phiên, buổi, giờ...nhưng không ảnh hưởng đến văn hóa, giao thông, an ninh trật tự xã hội, đảm bảo khu lều chợ kiên cố, đảm bảo vệ sinh, môi trường...thì vẫn được đưa vào xem xét chung với tiêu chí số 7.

TIÊU CHÍ SỐ 8 **BƯU ĐIỆN**

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông – Đạt.
2. Có Internet đến thôn – Đạt.
3. Có đài tuyên thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các thôn hoạt động thường xuyên – Đạt.

Cách xác định

I. Xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông:

1. Khái niệm: Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông là điểm cung ứng một/hoặc cả hai dịch vụ: dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông công cộng.

- Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi, gồm: bưu cục, ki ốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác thuộc mạng bưu chính công cộng để chấp nhận, phát bưu gửi.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng là địa điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, bao gồm điểm cung cấp dịch vụ có người phục vụ và điểm cung cấp dịch vụ không có người phục vụ. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng bao gồm cả đại lý dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tiêu chuẩn về điểm phục vụ bưu chính:

2.1. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất:

a. Đối với điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ:

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu cung ứng và sử dụng dịch vụ (tùy theo mô hình của từng loại điểm phục vụ và điều kiện thực tế của địa phương);

- Có biển hiệu tên điểm phục vụ;

- Có treo số hiệu điểm phục vụ (nếu có);

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng.

b. Đối với điểm phục vụ bưu chính là thùng thư công cộng:

- Được thiết kế và lắp đặt tại vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận và đảm bảo an toàn cho người gửi thư;

- Thống nhất về kích thước, màu sắc và làm bằng vật liệu chắc chắn, khó cậy phá và đảm bảo mỹ quan;

- Có hệ thống khóa riêng và phải có khe hở ngang đủ để bỏ thư; khe hở này phải được thiết kế theo hướng dốc ra ngoài và có thiết kế phù hợp để ngăn cản việc móc thư ra ngoài khe hở đó; vị trí khe hở phải đặt ở bên dưới nóc thùng thư;

- Trên thùng thư có các thông tin về tên đơn vị quản lý, tên bưu cục; ngày giờ, số lần mở thùng thư trong ngày.

2.2 Tiêu chuẩn về dịch vụ cung ứng tại điểm phục vụ bưu chính:

- Tối thiểu phải cung ứng dịch vụ bưu chính phổ cập và dịch vụ phát hành báo chí công ích, trừ điểm phục vụ là thùng thư công cộng;

- Thời gian phục vụ tối thiểu là 4giờ/ngày làm việc;

- Tần suất thu gom bưu gửi tối thiểu thu gom 1 lần/ngày làm việc;

- Tần suất phát bưu gửi tối thiểu thu gom 1 lần/ngày làm việc;

3. Tiêu chuẩn về điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

3.1. Tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng: xã được kết nối truyền dẫn băng rộng đa dịch vụ;

3.2. Tiêu chuẩn về dịch vụ: Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải đảm bảo khả năng truy nhập dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, cung cấp tối thiểu một trong các dịch vụ sau:

- Dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt;

- Dịch vụ truy nhập Internet có tốc độ tối thiểu 256kb/s.

3.3. Quy định tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Chất lượng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất, mã số QCVN 35:2011/BTTTT;

- Chất lượng dịch vụ truy nhập internet đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ internet ADSL, mã số QCVN 34:2011/BTTTT.

4. Xét công nhận xã đạt tiêu chí về điểm phục vụ bưu chính, viễn thông:

4.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông: là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính, viễn thông để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông của các tổ chức, cá nhân tại địa phương. Trường hợp xã chỉ có một điểm phục vụ bưu chính, viễn thông thì điểm phục vụ đó phải có khả năng đồng thời cung ứng dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông công cộng.

Trường hợp xã không có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, nếu có ít nhất 30% số hộ gia đình trong xã có thuê bao riêng sử dụng dịch vụ viễn thông thì được coi là đạt tiêu chí về điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

4.2. Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông: phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại mục 3.3 trên.

II. Xã có Internet đến thôn:

1. Tiêu chuẩn về xã có Internet đến thôn:

1.1. Tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng: Xã có internet đến thôn là xã có hạ tầng kỹ thuật viễn thông sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ truy nhập internet ở các thôn trong xã.

1.2. Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ truy nhập internet: Chất lượng dịch vụ truy nhập internet đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại mục I. 3.3 trên.

2. Xét công nhận xã đạt tiêu chí có internet đến thôn:

Xã được công nhận đạt tiêu chí có internet đến thôn khi có ít nhất 30% số thôn thuộc xã đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ truy nhập internet cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn thôn đạt tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ theo quy định.

- Có các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng (điểm truy nhập internet công cộng) đạt tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ theo quy định.

III. Có đài tuyên thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các thôn hoạt động thường xuyên:

- Có máy móc, trang thiết bị thu phát sóng âm thanh đang hoạt động tốt.
- Có phòng thu phát sóng và người quản lý, làm nhiệm vụ.
- Có hệ thống phát thanh trên loa hoặc thiết bị phát âm thanh đến các điểm công cộng, trụ sở thôn, các tuyến đường xã, thôn, xóm để cho toàn thể nhân dân trong xã đều nghe được.

- Công tác phát thanh tuyên truyền và các nhiệm vụ khác của đài truyền thanh xã phải được hoạt động thường xuyên, đáp ứng được các nhiệm vụ chính trị và các nhiệm vụ khác của xã, thôn.

TIÊU CHÍ SỐ 9 NHÀ Ở DÂN CƯ

Điều kiện để đạt tiêu chí

1. Không có nhà tạm, nhà dột nát.
2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng $\geq 80\%$.

Cách xác định

1. Nhà tạm, nhà dột nát: là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng:

Công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ hộ trên địa bàn xã có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn xã có nhà ở}} = \frac{\text{Số hộ trên địa bàn xã có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn xã có nhà ở}} \times 100$$

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ;

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá;

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brom xi măng.

+ Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, đảm bảo thời hạn sử dụng.

- Đối với xã đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m^2 /người trở lên; Xã trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m^2 /người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m^2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các chính sách thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt;

- Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của người kinh và vùng đồng bào dân tộc ít người.

TIÊU CHÍ SỐ 10 **THU NHẬP**

Điều kiện để đạt tiêu chí

- Thu nhập bình quân đầu người ở các xã thuộc huyện Sông Hinh và Đồng Xuân (huyện nghèo 30a) cho năm 2015 là 18 triệu đồng/người và mỗi năm kế tiếp tăng đều 3,4 triệu đồng đến năm 2020 là 35 triệu đồng/người.

- Thu nhập bình quân đầu người ở các xã còn lại cho năm 2015 là 23 triệu đồng/người và mỗi năm kế tiếp tăng đều 3,4 triệu đồng đến năm 2020 là 40 triệu đồng/người.

Cách xác định

I. Khái niệm, phạm vi và phương pháp tính:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã trong năm cho số nhân khẩu thực tế thường trú của xã trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã trong năm}}{\text{Nhân khẩu thực tế thường trú của xã trong năm}} \times 100$$

100

1.1. Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã:

Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã là toàn bộ số thu nhập bằng tiền và giá trị hiện vật thu nhập bằng hiện vật quy sang giá trị sau khi trừ chi phí sản xuất mà nhân khẩu thực tế thường trú của xã nhận được trong 1 năm. Bao gồm:

- + Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- + Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- + Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú của xã, lãi tiết kiệm, các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

Không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh....

1.2. Nhân khẩu thực tế thường trú:

Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm (tính đến 31/12):

Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6

tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

+ Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

+ Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Những người “tạm vắng” bao gồm:

(1) Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

(2) Những người đang bị tạm giữ;

(3) Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

2. Phạm vi tính toán:

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập:

+ Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản thu để chi chung như thu để đầu tư xây dựng các công trình, thu để chi cho các chương trình, thu từ ngân sách của Nhà nước để chi chung, . . . mà các hộ không trực tiếp được nhận.

II. Các bước tiến hành:

1. Trách nhiệm thu thập, tính toán và thẩm định số liệu:

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu mẫu quy định của ngành Thống kê. Trong quá trình tính toán thu nhập cần tham khảo và thống nhất một số số liệu với Chi cục Thống kê huyện.

- Chi cục Thống kê huyện hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu mẫu theo quy định của ngành thống kê. Đồng thời, thẩm định và công nhận kết quả, làm cơ sở để Ban Chỉ đạo nông thôn mới phê duyệt.

2. Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu:

2.1. Thời điểm thu thập số liệu:

Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

2.2. Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: *Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra trở về trước.*

(Dùng các biểu mẫu thu thập số liệu và tính toán theo quy định của ngành thống kê).

**TIÊU CHÍ SỐ 11
HỘ NGHÈO****Điều kiện để đạt tiêu chí**

Tỷ lệ hộ nghèo $\leq 5\%$.

Cách xác định

- Hộ nghèo nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người theo chuẩn hộ nghèo được Nhà nước quy định tại thời điểm điều tra.

- Mức thu nhập bình quân đầu người được hướng dẫn tính theo Tiêu chí số 10 về thu nhập.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ nghèo} \\ \text{của xã (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số hộ nghèo có mã số.}}{\text{Tổng số hộ trong xã.}} \times 100$$

TIÊU CHÍ SỐ 12**TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THƯỜNG XUYỀN****Điều kiện để đạt tiêu chí**

Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên $\geq 90\%$.

Cách xác định

- Lao động có việc làm thường xuyên của xã là những người trong độ tuổi có khả năng lao động, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã, có thời gian làm việc bình quân 20 ngày công/tháng trở lên trong năm cả ở trong và ngoài địa bàn xã.

- Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là tỷ lệ phần trăm giữa số người lao động có việc làm thường xuyên trên tổng số dân trong độ tuổi lao động của xã.

Trong đó:

+ Số người lao động có việc làm thường xuyên: là những người lao động trong độ tuổi có khả năng lao động, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã, có thời gian làm việc bình quân 20 ngày công/ tháng trở lên trong năm cả trong và ngoài địa bàn xã.

+ Người lao động trong độ tuổi lao động: Nam từ 15 tuổi đến 60 tuổi. Nữ từ 15 tuổi đến 55 tuổi.

Cách thu thập số liệu, thông tin

Xã chủ trì thu thập số liệu, thông tin theo các tài liệu, sổ sách lưu trữ, tình hình thực tế biến động từng năm.

1. Số người lao động có việc làm thường xuyên:

Số người lao động có việc làm đã thể hiện trong sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động. Ta lấy phần cung lao động (sổ xanh đang lưu trữ tại xã) trừ đi những người ngoài độ tuổi lao động và những người có thời gian làm việc bình quân dưới 20 ngày công/tháng.

2. Tổng số dân trong độ tuổi lao động của xã: là toàn bộ số dân đã có tên từng người trong sổ ghi chép (sổ xanh), trừ đi người ngoài tuổi lao động.

TIÊU CHÍ SỐ 13 **HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT**

Điều kiện để đạt tiêu chí

- Có hợp tác xã hoặc tổ hợp tác hoặc mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Cách xác định

- Có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác có đăng ký, hoạt động đạt hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo Luật HTX 2012.

- Có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp đang có hiệu lực, đang hoạt động có hiệu quả.

1. Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả:

Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả phải đảm bảo 03 yêu cầu:

1.1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật HTX năm 2012 (nếu là thành lập mới); nếu Hợp tác xã đã có từ trước được chuyển đổi theo Luật HTX năm 2003 thì phải hoàn thành được các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

“ Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên do điều lệ hợp tác xã quy định cụ thể nhưng không được vượt quá mức quy định sau đây:

a) Không quá 32% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

b) Không quá 50% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực phi nông nghiệp;

c) Đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm, tiền lương trả cho người lao động không phải là thành viên với hợp đồng lao động không thời hạn không quá 30% tổng tiền lương của hợp tác xã chi trả cho tất cả người lao động trong hợp tác xã với hợp đồng lao động không thời hạn.”

Ngoài ra nếu không hoàn thành các nghĩa vụ nêu trên thì điểm b, khoản 5, Điều 5, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, quy định:

“Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa bảo đảm tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì phải tổ chức lại hoạt động để bảo đảm tỷ lệ được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 hoặc thành lập doanh nghiệp để kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, việc làm đó.”

1.2. Tổ chức được ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng địa phương để phục vụ cho các thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn.

1.3. Hợp tác xã hoạt động phải có lãi liên tục trong 03 năm liền kề, nếu HTX mới thành lập thì cũng phải đủ 02 năm liền kề hoạt động có lãi liên tục.

2. Tổ hợp tác:

Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả phải đạt được 2 yêu cầu theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 17, Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

- Thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động theo đúng qui định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ và Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên kế được Ủy ban nhân dân xã xác nhận (*trường hợp mới thành lập thì cũng phải đủ 2 năm liên tục có lãi*).

3. Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa hộ nông dân với doanh nghiệp: Có tối thiểu khoảng 30% số hộ có hợp đồng được ký kết giữa các bên và thực hiện có hiệu quả các khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản với thời hạn tối thiểu 1 năm.

TIÊU CHÍ SỐ 14

GIÁO DỤC

Điều kiện đạt tiêu chí

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục THCS – Đạt.

2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) – Đạt.

3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo – $\geq 35\%$.

4. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên sau khi học nghề – $\geq 80\%$.

Cách xác định

1. - Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: Không có trẻ 5 tuổi ở nhà chưa được tới trường mầm non:

- Xóa mù chữ: Đạt được xóa mù chữ theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP (Điều 20. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1), không có người dân mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi: Không có trường hợp nào ngồi nhầm lớp. Học sinh tiểu học phải học đúng độ tuổi theo qui định của Bộ GDĐT

- Phổ cập giáo dục THCS:

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt từ 90% (xã đặc biệt khó khăn 70%) trở lên;

+ Tỷ lệ thanh, thiếu niên từ 15 đến hết 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS (bao gồm cả hệ bổ túc) từ 80% (xã đặc biệt khó khăn 70%) trở lên.

2. Đạt tỷ lệ 85% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học:

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học bậc trung học phổ thông, bổ túc trung học, học nghề (tại các trung tâm giáo dục thường xuyên hoặc trường dạy nghề) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS.

Công thức tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp} \\ \text{THCS được tiếp tục học bậc} \\ \text{trung học (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh tốt nghiệp THCS của xã trong} \\ \text{năm tiếp tục chuyển lên học bậc trung học} \\ \text{vào năm học tiếp theo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số học sinh của xã tốt nghiệp} \\ \text{THCS trong năm} \end{array}} \times 100$$

3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt $\geq 35\%$:

Lao động qua đào tạo là lao động trong độ tuổi đã tham gia các khóa bồi dưỡng dạy nghề ngắn hạn hoặc đào tạo dài hạn được cấp chứng chỉ nghề hoặc văn bằng từ trung cấp chuyên môn nghiệp vụ trở lên.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đang làm việc} \\ \text{trong nền kinh tế đã qua đào tạo} \\ \text{của xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lao động đang làm việc đã qua đào tạo} \\ \text{của xã.} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số lao động đang làm việc.} \end{array}} \times 100$$

4. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên sau khi học nghề – >=80%:

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên sau khi học nghề (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm thường xuyên trong tổng số lao động đã tham gia học nghề.}}{\text{Tổng số lao động đã tham gia đào tạo nghề.}} \times 100$$

TIÊU CHÍ SỐ 15**Y TẾ****Điều kiện đạt tiêu chí**

1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT $\geq 70\%$.
2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế - Đạt.

Cách xác định

1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt từ 70% trở lên:

Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo hiểm tự nguyện.

Người được coi là tham gia bảo hiểm y tế khi đã tham gia tối thiểu một hình thức bảo hiểm y tế sau:

- Hình thức do ngân sách nhà nước hoặc quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế, áp dụng đối với các đối tượng: người nghèo; người dân tộc thiểu số; người có công với cách mạng; đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ em dưới 6 tuổi; cựu chiến binh; thân nhân người có công, quân đội, công an; người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội, một số đối tượng khác theo qui định.

- Hình thức tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế, áp dụng cho các đối tượng còn lại kể cả những người lao động trong doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú sinh sống trên địa bàn xã.

Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Số người dân trong xã có thẻ bảo hiểm y tế còn hiệu lực bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang (đương nhiên – không cần điều tra thẻ BHYT).

- Các đối tượng được Nhà nước đóng BHYT 100% (đương nhiên – không cần điều tra thẻ BHYT).

- Học sinh đi học xa nhà (đương nhiên – không cần điều tra thẻ BHYT).

- Sinh viên đại học (đương nhiên – không cần điều tra thẻ BHYT).

- Các đối tượng còn lại và người lao động làm ăn xa nhà nhưng có đóng BHYT (không phân biệt họ đóng BHYT ở đâu, miễn là có căn cứ để xác định họ có đóng BHYT).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân trong xã tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người dân trong xã có thẻ bảo hiểm y tế còn hiệu lực.}}{\text{Tổng dân số của xã.}} \times 100$$

2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:

a. Các xã theo vùng thuộc tỉnh Phú Yên: Vùng 1: 2 xã; Vùng 2: 48 xã; Vùng 3: 38 xã:

(Dựa vào Danh sách các xã thuộc các vùng đã được Sở Y tế công bố)

b. Cách xác định và chấm điểm:

Các quy định này được áp dụng để đánh giá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của toàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã), chứ không chỉ đánh giá hoạt động của trạm y tế xã. Mục đích chính của quy định là tạo ra các tiêu chuẩn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu CSSK cho nhân dân ở từng vùng, miền.

Những chỉ tiêu trong quy định này là những yêu cầu cơ bản cần đạt trong giai đoạn đến 2020. Có những trường hợp đã đạt được các chỉ tiêu của tiêu chí này, nhưng chưa đạt được các quy định, tiêu chuẩn trong một số quy định khác do Bộ Y tế ban hành thì vẫn phải tiếp tục phấn đấu để đạt các yêu cầu, tiêu chuẩn đó.

Các chỉ tiêu đánh giá dựa theo các quy định hiện hành. Khi các quy định đó thay đổi thì chỉ tiêu đánh giá cũng cần thay đổi theo cho phù hợp.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện hằng năm. Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm. Nếu các năm tiếp theo không đạt tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã công nhận.

Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:

- Đạt từ 80% tổng điểm trở lên

- Không bị “điểm liệt”.

- Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

(Cách tính điểm dựa vào bảng tính điểm đã được Sở Y tế công bố và hướng dẫn)

c. Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện:

- Ở tỉnh: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện tiêu chí. Sở Y tế là cơ quan đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh.

- Ở huyện, thị xã, thành phố: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện tiêu chí. Phòng Y tế huyện là cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND cấp huyện chỉ đạo Trung tâm y tế huyện phối hợp với các đơn vị liên quan khác hướng dẫn thực hiện, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí về y tế xã cho các xã trong huyện.

- Ở xã: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân xã chỉ đạo thực hiện. Trạm y tế xã làm đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu trong tiêu chí y tế xã dưới sự hướng dẫn của y tế tuyến trên.

d. Các nội dung triển khai thực hiện:

- Tuyên tỉnh:

+ Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân tỉnh - Sở Y tế chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát định kỳ các hoạt động và các chỉ tiêu đạt được trong tiêu chí về y tế xã hàng quý của tỉnh. Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện;

+ Phổ biến nội dung tiêu chí về y tế xã đến các đơn vị liên quan tuyến dưới như trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị liên quan khác thông qua hội nghị hoặc qua đường công văn.

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã trong tỉnh, bao gồm số xã đạt các chỉ tiêu của tiêu chí qua các giai đoạn, bố trí nguồn lực để thực hiện (xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị, cung ứng thuốc...)

+ Hướng dẫn y tế tuyến huyện xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ các xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo từng giai đoạn.

- Tuyến huyện:

+ Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, cùng với Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện đa khoa cấp huyện và phòng y tế huyện, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát định kỳ và đột xuất trong việc thực hiện các chỉ tiêu trong tiêu chí tại các xã. Trực tiếp thực hiện một số hoạt động trong tiêu chí về y tế xã theo sự phân công của Sở Y tế.

+ Trung tâm y tế huyện và các đơn vị liên quan phổ biến nội dung tiêu chí về y tế xã đến các xã trên địa bàn.

+ Đánh giá thực trạng tình hình y tế xã hiện nay so với tiêu chí về y tế xã giai đoạn đến 2020.

+ Hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt chỉ tiêu số xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tuyến xã:

+ Báo cáo kịp thời và chính xác thực trạng và kết quả đạt được trong việc triển khai thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.

+ Quán triệt các nội dung của tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ Tự đánh giá, so sánh thực trạng hiện nay với tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ Xây dựng kế hoạch, giải pháp và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của tuyến trên; trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đăng ký với trung tâm y tế huyện thời gian phấn đấu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã và những kiến nghị cần thiết đề nghị tuyến trên hỗ trợ.

e. Trình tự đánh giá, xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế:

- Tuyến xã:

+ Đăng ký với cơ quan đầu mối cấp huyện (Phòng Y tế huyện) về việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ TYT tự tổ chức đánh giá việc đạt các tiêu chí quốc gia về y tế xã; thu thập đầy đủ các tài liệu, số liệu, lập hồ sơ để chứng minh cho việc đạt các tiêu chí.

+ Sau khi TYT tự đánh giá đã đạt các tiêu chí theo quy định, TYT báo cáo UBND xã, có Công văn của UBND xã kèm hồ sơ liên quan gửi cơ quan đầu mối tuyến huyện (Phòng y tế huyện), đề nghị xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tuyến huyện:

+ Phòng Y tế tham mưu UBND cấp huyện thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, đại diện trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị có liên quan khác ở tuyến huyện. Giúp việc cho Hội đồng có Tổ Thư ký, gồm 3-5 cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp.

+ Sau khi nhận được hồ sơ liên quan do UBND xã gửi, Tổ Thư ký có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, về tận xã kiểm tra, đánh giá tất cả các chỉ tiêu theo quy định; trên cơ sở đó làm Biên bản thẩm định hồ sơ xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

+ Hội đồng tuyển huyện họp xét xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế: Trên cơ sở hồ sơ đã được Tổ thư ký kiểm tra, thẩm định, đại diện lãnh đạo UBND xã trình bày trước Hội đồng tình hình thực hiện các Tiêu chí quốc gia về y tế xã; Tổ Thư ký trình bày kết quả thẩm định; các thành viên Hội đồng thẩm định, xem xét, nêu các vấn đề cần làm rõ; đại diện UBND xã trả lời Hội đồng; Nếu có thành viên Hội đồng không thống nhất thì có thể tổ chức thẩm tra lại các nội dung chưa thống nhất để đánh giá kết quả.

+ Phòng Y tế làm đầu mối tổng hợp hồ sơ, gửi danh sách những xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế lên Sở Y tế.

- Tuyển tỉnh:

+ Hội đồng xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (gồm đại diện các Sở, ngành liên quan và đại diện UBND Tỉnh) và Tổ thư ký xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

+ Tổ Thư ký có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, đánh giá và thẩm định tất cả các hồ sơ do tuyển huyện chuyển lên.

+ Hội đồng tổ chức họp, thẩm định hồ sơ tương tự như tuyển huyện.

+ Trên cơ sở đánh giá và Biên bản thẩm định của Hội đồng, lãnh đạo Sở Y tế lập danh sách kèm hồ sơ gửi UBND Tỉnh, đề nghị lãnh đạo UBND Tỉnh ra Quyết định công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế và gửi báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch – Tài chính).

TIÊU CHÍ SỐ 16**VĂN HÓA****Điều kiện để đạt tiêu chí:**

Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% thôn trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” liên tục từ 05 năm trở lên.

Cách xác định

1. Tiêu chuẩn công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Buôn văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương như sau:

- a) Có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển;
- b) Có đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú;
- c) Có môi trường cảnh quan sạch đẹp;
- d) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- đ) Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng.

2. Xác định tỷ lệ:

Thôn, bản, buôn... đạt danh danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Buôn văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương (gọi chung là “Thôn văn hóa”) là thôn, buôn, bản được Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận và công nhận lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thôn, buôn, bản đạt tiêu chuẩn “Thôn văn hóa” (\%)} = \frac{\text{Số thôn, buôn, bản đạt tiêu chuẩn “Thôn văn hóa” liên tục từ 5 năm trở lên.}}{\text{Tổng số thôn, ấp, bản của xã.}} \times 100$$

TIÊU CHÍ SỐ 17**MÔI TRƯỜNG****Điều kiện để đạt tiêu chí**

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh $\Rightarrow 85\%$ (trong đó có 50% là nước sạch).
2. Cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng có nghề đạt chuẩn về môi trường – Đạt.
3. Đường làng, ngõ xóm, cảnh quan từng hộ xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp – Đạt.
4. Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch – Đạt.
5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo qui định – Đạt.
6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo các qui định về an toàn thực phẩm – Đạt.
7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh $\Rightarrow 65\%$.
8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh $\Rightarrow 60\%$.

Cách xác định**1. Nước sạch, hợp vệ sinh:**

- Nước sạch: Là nước từ các công trình cung cấp nước tập trung hợp pháp; Nước tự người dân khai thác đã được kiểm nghiệm theo qui định. Đối với nước tự khai thác ở hộ cá nhân thì Trung tâm Y tế dự phòng huyện là đơn vị chủ trì, phối hợp với địa phương tổ chức lấy mẫu và xét nghiệm theo qui định.

- Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân trong xã được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân trong xã được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia.}}{\text{Tổng số hộ của xã.}} \times 100$$

2. 90% cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng có nghề trên địa bàn đạt chuẩn về môi trường: (10% còn lại tuy có vi phạm nhưng đang khắc phục).

- Cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề bao gồm: Các cơ sở sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tiểu thủ công nghiệp), các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản của hộ cá thể, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc các doanh nghiệp và làng nghề đóng trên địa bàn.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 quy định về bảo vệ môi trường làng nghề, Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các văn bản khác có liên quan. Phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường cụ thể.

- Làng nghề: Công tác BVMT thực hiện theo Điều 16 - NĐ 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Điều 7 Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011.

3. Đường làng, ngõ xóm, cảnh quan từng hộ xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường và có hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp:

- 100% số km đường làng, ngõ xóm xanh, sạch, đẹp;

- Trên 90% số hộ đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào; cổng ngõ không lầy lội;

- Hàng năm có các hoạt động về phát động trồng cây gây rừng, phát động và thực hiện các phong trào xanh, sạch, đẹp tại xã.

4. Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch:

- Mỗi thôn hoặc liên thôn hoặc xã, liên xã có quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài phù hợp qui hoạch và với tập quán của địa phương (trừ nơi có tập quán an táng không ở nghĩa trang, hoặc các địa phương ven đô đã sử dụng chung nghĩa trang qui hoạch của đô thị);

- Có Quy chế quản lý nghĩa trang;

- Việc táng người chết phải được thực hiện phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo qui định:

Chất thải rắn là các loại rác ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và các hoạt động khác.

Thu gom chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu gom, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường; có hệ thống tiêu thoát (nước thải, chất thải sinh hoạt) đảm bảo vệ sinh, không gây ứ đọng nhất là trước mặt nhà, ngoài đường, không làm mất cảnh quan, không gây ô nhiễm không khí và nguồn nước xung quanh;

Xác định:

- Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo qui định của TT 55/2014/BNNPTNT ngày 31/12/2014

- Các điểm dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt (sau đây gọi là hệ thống thoát nước). Hệ thống thoát nước phải đảm bảo quy định tại QCVN 14:2009/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng nông thôn, cụ thể:

+ Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý;

+ Đối với các khu vực trung du, miền núi, khu vực dân cư không tập trung cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt đạt 60% lượng nước cấp để xử lý;

+ Đối với các vùng dân cư sống phân tán, không có hệ thống thoát nước, các hộ gia đình tự chịu trách nhiệm thu gom và xử lý nước thải.

- Hệ thống thoát nước được xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp đảm bảo tính đồng bộ, kết nối với mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật khác như: đường giao thông nông thôn, các công trình xử lý nước thải tập trung hay phân tán.

- Yêu cầu xử lý nước thải:

+ Nước thải chăn nuôi hộ gia đình: Thu gom, xử lý bằng các hình thức hầm biogas, hố ga lắng cặn, ao sinh học...trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của thôn, xã hoặc thải ra môi trường;

+ Nước thải sinh hoạt: Thu gom, xử lý bằng các hình thức bể tự hoại, hố ga lắng cặn trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của thôn, xã hoặc thải ra môi trường.

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước thải thông thoáng, hợp vệ sinh;

- Thôn, xã phải có ít nhất 01 tổ dịch vụ thu gom rác thải đang hoạt động, hoặc ít nhất 01 phong trào, hình thức thu gom rác, dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm do đoàn thể đảm nhận hoạt động thường xuyên hàng tuần, tháng.

- Các hộ gia đình tại vùng sâu, vùng xa, nơi chưa tổ chức được tổ thu gom rác thải, chưa có hình thức, phong trào thu gom rác thải, phải thực hiện xử lý chất thải theo hướng dẫn của chính quyền địa phương (phương pháp chôn lấp, phân loại...). Không được đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối, kênh rạch

6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo các qui định về an toàn thực phẩm:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đảm bảo các qui định về an toàn thực phẩm theo qui định, có giấy kiểm nghiệm an toàn thực phẩm còn hiệu lực, và không gây ra các vụ ngộ độc thực phẩm do lỗi của đơn vị mình.

7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh:

- Hộ gia đình có 1 trong 2 loại nhà vệ sinh: Nhà tiêu khô chìm hoặc nổi; Nhà tiêu tự hoại đạt tiêu chuẩn quy định (QCVN 01:2011/BYT – Thông tư 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn xã.}} \times 100$$

8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh:

Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh là chuồng trại đáp ứng các yêu cầu: Nằm cách biệt với nhà ở; chất thải chăn nuôi (phân, nước tiểu) được thu gom xử lý; không xả, chảy tràn trên bề mặt đất; không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn xã.}} \times 100$$

TIÊU CHÍ SỐ 18

HỆ THỐNG TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

Điều kiện đạt tiêu chí

1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn – 100%.
2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo qui định – Đạt.
3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” – Đạt.
4. Các tổ chức chính trị-xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên – Đạt.

Cách xác định

1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn:

1.1. Khái niệm, nội dung:

Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm các chức vụ, chức danh quy định tại Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

- a) Cán bộ cấp xã có các chức vụ sau đây:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

- b) Công chức cấp xã có các chức danh sau đây:

- Trưởng Công an;
- Chỉ huy trưởng Quân sự;
- Văn phòng – thống kê;
- Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã);
- Tài chính – kế toán;
- Tư pháp – hộ tịch;
- Văn hóa – xã hội.

c) Công chức cấp xã do cấp huyện quản lý: Cán bộ công chức cấp xã quy định tại hướng dẫn này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã.

1.2. Đánh giá chỉ tiêu:

Xã đạt Chỉ tiêu 18.1 là xã có đủ 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định được UBND cấp huyện công nhận.

Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn khi có đủ các điều kiện sau:

- Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Trình độ chuyên môn: Cán bộ, công chức xã phải tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Riêng đối với công chức xã thì ngành đào tạo phải phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm;

- Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ A trở lên;
- Công tác lâu dài ở địa bàn miền núi có tỷ lệ người dân tộc thiểu số sinh sống chiếm đa số thì phải biết sử dụng thành thạo một tiếng dân tộc thiểu số chính trong khu vực;
- Sau khi được bầu, bổ nhiệm, tuyển dụng phải hoàn thành chứng chỉ quản lý nhà nước, lý luận chính trị theo quy định;
- Tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các chức danh này.

2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định:

2.1. Khái niệm, nội dung:

Các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở gồm: Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã;

Các tổ chức ở thôn, buôn gồm: Chi bộ, Ban nhân dân thôn, Ban công tác Mặt trận, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2.2. Đánh giá chỉ tiêu:

Xã đạt Chỉ tiêu 18.2 là xã được UBND cấp huyện công nhận có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã và thôn, buôn theo quy định.

3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”:

3.1. Khái niệm, nội dung:

Theo Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW ngày 11/10/2011 của Ban Tổ chức Trung về đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên thì Đảng bộ xã hoặc chi bộ cơ sở "Trong sạch, vững mạnh" được tổ chức Đảng cấp trên quyết định công nhận tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh là những đảng bộ, chi bộ thực hiện xuất sắc 5 nhiệm vụ chính sau đây và đạt từ 90 điểm trở lên:

- Về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- Về lãnh đạo công tác chính trị tư tưởng;
- Về lãnh đạo xây dựng chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội;
- Về lãnh đạo thực hiện công tác xây dựng đảng, chi bộ;
- Về lãnh đạo thực hiện việc học tập tư tưởng và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Đồng thời, phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ; tổ chức chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở đều đạt vững mạnh hoặc tiên tiến xuất sắc;
- Không có cấp ủy viên, cán bộ là cấp trưởng, cấp phó của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên (trừ những trường hợp bị kỷ luật do tổ chức đảng chủ động phát hiện và tích cực đấu tranh, xử lý);

- Tỷ lệ đảng viên đủ tư cách, hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 80% trở lên; nếu là đảng bộ cơ sở phải có từ 2/3 trở lên số chi bộ trực thuộc đạt trong sạch, vững mạnh và không có chi bộ yếu kém; các chi bộ sinh hoạt đều, đúng quy định và tỷ lệ đảng viên dự sinh hoạt bình quân đạt từ 80% trở lên.

3.2. Đánh giá chỉ tiêu:

Xã đạt Chỉ tiêu 18.3 là xã được Ban chấp hành Đảng bộ cấp huyện xét, công nhận danh hiệu “Tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh” hàng năm đối với Đảng bộ xã.

4. Các tổ chức chính trị-xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên:

4.1 Khái niệm, nội dung:

Các tổ chức chính trị - xã hội của xã gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

4.2 Đánh giá chỉ tiêu:

Xã đạt Chỉ tiêu 18.4 là xã được các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện xét, công nhận danh hiệu tiên tiến trở lên hàng năm đối với các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

TIÊU CHÍ SỐ 19**AN NINH, TRẬT TỰ XÃ HỘI****Điều kiện đạt tiêu chí**

1. Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiêu khích đông người kéo dài – Đạt.
2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn – Đạt.
3. Thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự = >70%.
4. Hàng năm Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên - Đạt.

Cách xác định

1. Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiêu khích đông người kéo dài:

1.1. Tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền: Đó là những tổ chức, cá nhân có hành vi được thể hiện bằng lời nói, hành động đi ngược lại với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chống lại chính quyền nhân dân, vi phạm pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Có lời nói, viết:* Đòi xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam, xóa bỏ vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam; Đòi đa nguyên, đa Đảng, tuyên truyền phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách đoàn kết tôn giáo, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại, an ninh quốc phòng của Đảng và Nhà nước ta.

- *Có hành động:* Tập hợp lực lượng thành lập tổ chức chính trị đối lập với Đảng Cộng sản Việt Nam, biểu tình trái pháp luật, hoạt động bạo loạn lật đổ chính quyền nhân dân, tiến hành hoạt động thu thập tin tức tình báo, gián điệp tiến hành khủng bố, phá hoại...

1.2. Phá hoại kinh tế:

- Phá hoại chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng, nhà nước và của địa phương.

- Phá hoại cơ sở, vật chất hạ tầng cơ sở kỹ thuật như: cầu cống, hệ thống đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, truyền thông; hệ thống tài chính tiền tệ, sản xuất lưu hành tiền giả, trốn thuế, tham ô, tham nhũng; sản xuất vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng; đầu cơ, tích trữ, buôn lậu, gian lận thương mại...

1.3. Truyền đạo trái pháp luật: là hành vi của các tổ chức, cá nhân tuyên truyền, phát triển tôn giáo trái với chủ trương, chính sách của Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước CHXHCN Việt Nam về tôn giáo; hoạt động tôn giáo của các tổ chức, cá nhân chưa được Nhà nước CHXHCN Việt Nam công nhận, hoặc các hoạt động của các tổ chức, cá

nhân tôn giáo đã có đủ tư cách pháp nhân nhưng không tuân thủ hoặc trái với những quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối tượng có hoạt động tôn giáo trái phép là tổ chức, cá nhân người Việt Nam, hoặc các tổ chức, cá nhân người nước ngoài tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam.

Nội dung hoạt động tôn giáo trái phép bao gồm: lợi dụng tôn giáo để vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, pháp hoại hòa bình, kích động bạo lực tuyên truyền chiến tranh, chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo, gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân, hoạt động mê tín dị đoan, có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Địa điểm hoạt động tôn giáo trái phép: Hoạt động ngoài phạm vi cơ sở thờ tự, nhà thờ, nhà nguyện hoặc cơ sở thờ tự, nhà nguyện không được Nhà nước CHXHCN Việt Nam công nhận. Tiến hành ở nhà thờ, nhà nguyện, cơ sở thờ tự đối với các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận nhưng có nội dung hoạt động trái phép nói trên.

1.4. Khiếu kiện đông người kéo dài: là việc lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc nhà riêng của lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp để đưa đơn khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị xâm hại hay có liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, các cơ quan có thẩm quyền đang hoặc đã giải quyết nhưng các vụ việc này vẫn cứ kéo dài, không chấm dứt.

2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn:

2.1. Tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội: là những nơi, những khu vực mà ở đó bọn tội phạm lợi dụng ẩn nấp, bàn bạc, chuẩn bị công cụ, phương tiện, gây án đã hoạt động liên tục trong thời gian dài, có thể nhiều loại tội phạm cùng hoạt động như trộm cắp, cướp giật, gây rối trật tự công cộng, bảo kê, chống người thi hành công vụ, hoạt động mại dâm, ma túy, cờ bạc gây bức xúc trong quần chúng, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự ở địa phương, nếu không có sự ra tay quyết liệt của các cơ quan chức năng thì không thể giải quyết ổn định được tình hình.

2.2. Tệ nạn xã hội: là một hiện tượng xã hội tiêu cực, có tính phổ biến, biểu hiện bằng những hành vi sai lệch chuẩn mực đạo đức xã hội, vi phạm pháp luật, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, kinh tế, đạo đức lối sống của nhân dân trong đời sống cộng đồng. Tệ nạn xã hội bao gồm như: mại dâm, ma túy, cờ bạc, mê tín dị đoan,...

3. Trên 70% số thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự:

Trong năm, trên địa bàn xã phải có ít nhất 70% số thôn, buôn được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”. Để được công nhận thôn, buôn đạt tiêu chuẩn về an toàn về an ninh trật tự phải căn cứ vào 5 tiêu chuẩn được quy định tại Điều 5,

Thông tư số 23/2012/TT-BCA, ngày 27/4/2012 của Bộ Công an, Quy định Khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”; Hướng dẫn số 59/HD-CAT-PV28, ngày 21/3/2013 của Giám đốc Công an tỉnh về Tổ chức đăng ký, xét đề nghị và thẩm quyền công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT.

Điều 5. Tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết, khu dân cư có bản đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và 100% hộ gia đình trên địa bàn ký cam kết giao ước thi đua xây dựng khu dân cư “An toàn về ANTT”.

2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở khu dân cư.

3. Không để xảy ra các hoạt động sau:

- a) Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;
- b) Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng;
- c) Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự;
- d) Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

4. Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

- a) Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;
- b) Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khu dân cư phạm tội nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời;
- c) Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng;
- d) Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khu dân cư gây ra ở cộng đồng;

* Giải thích một số từ ngữ tại Điều 5, Thông tư số 23:

- *Hoạt động ly khai, đòi tự trị*: là hiện tượng một tộc người cùng chung sống trong một khu vực tách ra khỏi cộng đồng một quốc gia dân tộc để trở thành nhà nước riêng hay sáp nhập vào quốc gia khác, hoặc một dân tộc, một tộc người hay một nhóm dân tộc phân ly tách ra thành nhiều bộ phận riêng rẽ... để thành lập quy chế riêng biệt ở vùng dân tộc trong một lãnh thổ quốc gia mà ở đó có quyền tự quyết định về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đến phạm vi mức độ nhất định.

- *Gây rối an ninh, trật tự*: là hành động kích động, tuyên truyền lừa bịp, lôi kéo, tụ tập nhiều người, có hành vi càn quấy, cố ý tạo ra tình hình phức tạp về an ninh, trật tự, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, xâm hại đến trật tự chung, vi phạm nếp sống văn minh và hoạt động bình thường của cộng đồng.

- *Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân*: Là những mâu thuẫn thường nảy sinh trong sinh hoạt hàng ngày của người dân; có thể là mâu thuẫn giữa cá nhân với nhau, hoặc giữa cá nhân với cộng đồng dân cư, giữa cộng đồng dân cư này với cộng đồng dân cư khác... có liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội. Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thường liên quan đến quyền lợi của cá nhân hoặc của cộng đồng; không mang yếu tố chính trị, không phải là mâu thuẫn đối kháng, mang tính chất địch – ta (theo từ điển bách khoa CAND, trang 516).

- *Tội phạm nghiêm trọng*: là tội phạm gây ra nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ấy là từ trên 3 năm đến 7 năm tù (quy định tại khoản 3, Điều 8, Bộ luật hình sự năm 1999).

- *Cháy nổ nghiêm trọng*: Là cháy nổ gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 5 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng hoặc gây chết người. Vụ cháy gây chết người là vụ cháy có người chết ngay tại hiện trường hoặc chết sau 7 ngày mà nguyên nhân chết do bị thương từ đám cháy (Theo văn bản số 123/C23, ngày 27/02/2006 của Cục C23 và văn bản số 1158/C66-P4, ngày 26/7/2012 của cục C66- Bộ Công an).

- *Tai nạn giao thông nghiêm trọng*: Theo quy định tại khoản 4, Điều 5 Thông tư số 58/2009/TT-BCA, ngày 28/10/2009 của Bộ Công an, vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng là một trong các trường hợp sau:

- + Làm chết một người;
- + Gây tổn hại sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- + Gây tổn hại đến sức khỏe cho nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%;
- + Gây tổn hại sức khỏe cho một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- + Gây tổn hại sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật tất cả những người này từ 30% đến 40% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

Tai nạn lao động nghiêm trọng: là tai nạn do lao động gây ra làm chết người tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 12, ngày 21/5/2012 của Bộ lao động Thương binh Xã hội và Bộ Y tế).

4. Hàng năm Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên:

Để xét công nhận Công an xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên thì căn cứ vào Điều 33, Điều 34, Điều 35 Thông tư số 40/2014/TT-BCA ngày 23/9/2014 của Bộ Công an về quy

định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong công an nhân dân, công an xã, bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc như sau :

Điều 33. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”:

1. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” để tặng cho Công an xã và Ban bảo vệ dân phố đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao, tổ chức phong trào thi đua nề nếp, hiệu quả thiết thực;

b) Tham mưu, tổ chức thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở đạt hiệu quả cao;

c) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết;

d) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, không có cá nhân sai phạm bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Số lượng đơn vị được xét tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” không quá 80% tổng số đơn vị Công an xã, Ban bảo vệ dân phố của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 34. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”:

1. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” để tặng cho Công an xã và Ban Bảo vệ dân phố đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là đơn vị tiêu biểu được lựa chọn trong số những “Đơn vị tiên tiến”;

b) Trong công tác, chiến đấu thể hiện tinh thần sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (căn cứ vào chỉ tiêu, kế hoạch và mục tiêu đã đề ra). Có phong trào thi đua thiết thực, được đơn vị bạn suy tôn học tập, được cấp trên biểu dương khen thưởng;

c) Gương mẫu trong việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tập thể đoàn kết, trong sạch vững mạnh;

d) Có 100% cá nhân hoàn thành nhiệm vụ, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, có cán bộ, chiến sĩ đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Số lượng tập thể được tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” không quá 40% tổng số đơn vị được xét tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”.

Điều 35. Danh hiệu cờ thi đua của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

1. Đối với Công an xã, Bảo vệ dân phố: Danh hiệu cờ thi đua của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tặng cho các tập thể dẫn đầu khối Công an xã, Bảo vệ dân phố đạt các tiêu chuẩn danh hiệu cờ thi đua của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do địa phương quy định.

2. Đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất với Ban Thi đua, khen thưởng cùng cấp về đối tượng, số lượng cờ Thi đua của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tặng cho phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Để xét công nhận Công an xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên thì căn cứ vào Điều 8 “quy chế công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng Công an xã, Bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” ban hành theo Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND, ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Phú Yên như sau:

Điều 8. Tiêu chuẩn, danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với tập thể:

1. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”:

Được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hoàn thành tốt các chỉ tiêu đăng ký thi đua và nhiệm vụ đề ra trong chương trình, kế hoạch công tác năm của đơn vị.
- Thường xuyên thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và các phong trào thi đua khác do Ủy ban nhân dân và Công an các cấp phát động.
- Có ít nhất 50% cá nhân trong đơn vị đạt danh hiệu “Chiến sỹ tiên tiến” không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”:

Xét tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Có sáng tạo, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ đề ra trong chương trình, kế hoạch công tác năm của đơn vị.
- Thường xuyên thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và các phong trào thi đua khác do Ủy ban nhân dân và Công an các cấp phát động đạt hiệu quả; được các đơn vị bạn học tập.
- Có 100% cá nhân trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ tiên tiến” trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Tỷ lệ danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” tặng cho đơn vị Công an xã, Ban Bảo vệ dân phố không quá 40% tổng số đơn vị được xét tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” của địa phương.

3. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Hàng năm xét tặng cho đơn vị dẫn đầu lực lượng Công an xã trong toàn tỉnh (01 cờ), dẫn đầu lực lượng Bảo vệ dân phố trong toàn tỉnh (01 cờ) trong phong trào thi đua Vì an ninh Tổ quốc cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Chọn trong số các tập thể được xét tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”.
- Hoàn thành vượt mức, toàn diện các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao; là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong toàn tỉnh.
- Thường xuyên thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và các phong trào thi đua khác do Ủy ban nhân dân và Công an các cấp phát động.
- Có nhân tố mới, mô hình mới hoặc tiếp tục duy trì các mô hình đã có và phát huy tác dụng tốt, được các đơn vị trong tỉnh học tập, nhân rộng.
- Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

Đánh giá, phân loại, thủ tục đề nghị và thẩm quyền công nhân 3

1. Đánh giá, phân loại:

Để đánh giá xã đạt hay không đạt tiêu chí về “*An ninh trật tự xã hội*” phải căn cứ vào 04 yêu cầu đã nêu trên và những nội dung được giải thích để tiến hành rà soát, đánh giá phân loại.

Công an xã là cơ quan thường trực giúp Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cùng cấp tiến hành rà soát, đối chiếu 04 yêu cầu của Tiêu chí để tổ chức họp Ban Chỉ đạo đánh giá, phân loại xã đạt hoặc không đạt tiêu chí

2. Thủ tục đề nghị công nhận:

2.1. Cấp xã:

Tờ trình đề nghị xét, công nhận xã đạt Tiêu chí “*An ninh, trật tự xã hội*” của Chủ tịch UBND xã;

Báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện cụ thể theo từng yêu cầu của Tiêu chí “*An ninh, trật tự xã hội*” và đánh giá phân loại;

Biên bản họp của UBND xã;

Quyết định công nhận thôn, buôn đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh trật tự*”; Tờ trình và báo cáo thành tích đề nghị công nhận Công an xã đạt danh hiệu “*Đơn vị tiên tiến*” trở lên.

2.2. Cấp huyện:

Tờ trình đề nghị quyết định công nhận xã đạt Tiêu chí “*An ninh, trật tự xã hội*” của Trưởng Công an cấp huyện;

Báo cáo tóm tắt kết quả thẩm định xã thực hiện theo từng yêu cầu của Tiêu chí “*An ninh, trật tự xã hội*” và kết quả đánh giá, phân loại;

Biên bản xét họp của đơn vị;

3. Thẩm quyền công nhận: Trên cơ sở đề nghị và kết quả thẩm định của Công an huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định công nhận kèm theo danh sách xã đạt hay không đạt Tiêu chí “*An ninh, trật tự xã hội*”.